TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 01 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Huỳnh Văn Tâm và ông Lê Thanh Hảo.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Phát Huy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - An Giang tham gia phiên tòa: bà Dương Thị Bé Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 571/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 610/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Trần Thị Ngọc T, sinh ngày 15/01/1996 (căn cước công dân 089196012459); nơi cư trú: tổ 08, khóm TH, phường CL, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

- *Bị đơn*: ông Trịnh Văn L, sinh ngày 07/02/1994 (căn cước công dân 089083003317); nơi cư trú: tổ 20, khóm CL, phường CĐ, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông L tự tìm hiểu yêu thương chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CPB (nay là phường CĐ), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 196 ngày

21/10/2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, bà T và ông L đã ly thân không còn sống chung với nhau từ năm 2019. Hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên Trịnh Triều A, sinh ngày 18/9/2014 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 09/01/2019, hiện đang sống cùng bà T. Sau ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dạy 02 (hai) con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Trịnh Văn L không đến tham gia hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông L.

- Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 (hai) con chung tên Trịnh Triều A và Trịnh Thị Ngọc H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: bà T không yêu cầu nên không đề nghị xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

- Về án phí dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn cư trú tại phường CĐ, tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang thụ lý giải quyết là đúng với quy định pháp luật.

[1.2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ

hai không có lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông L có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 196, ngày 21/10/2014 tại UBND phường CPB, thành phố CĐ là hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà T khai: thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, bà T và ông L đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Theo kết quả xác minh do đại diện Ban khóm Châu Long 8, phường CĐ, tỉnh An Giang cung cấp giữa bà T và ông L có mâu thuẫn nên không còn chung sống với nhau đã lâu và tại biên bản ghi lời khai người thân của ông L là bà Nguyễn Thị Kim Năm (mẹ ruột) của ông L xác định ông L có biết việc bà T xin ly hôn đối với ông L, ông L chấp nhận nhưng do công việc làm ăn ở xa nên không đến Tòa án theo giấy mời của Tòa án. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và sống chung với nhau nhưng giữa bà T, ông L đã không còn sống chung với nhau. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần thông báo cho ông L và tiến hành hòa giải để tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông L vẫn vắng mặt và không trình bày ý kiến cho Tòa án, cho thấy ông L không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: 02 (hai) con chung tên Trịnh Triều A, sinh ngày 18/9/2014 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 09/01/2019, hiện đang sống cùng bà T. Xét thấy, để đảm bảo môi trường sống ổn định cho 02 (hai) con chung nên Hội đồng xét xử giao 02 (hai) con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng: bà T không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự: bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân dân tối cao;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Ngọc T được ly hôn với ông Trịnh Văn L.

- Về con chung: bà Trần Thị Ngọc T được nuôi dạy 02 (hai) con chung tên Trịnh Triều A, sinh ngày 18/9/2014 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 09/01/2019.

- Về cấp dưỡng: ông Trịnh Văn L không phải cấp dưỡng cho con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: không giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003694 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Về quyền kháng cáo: Trần Thị Ngọc T và ông Trịnh Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV13 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND phường CĐ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quang